

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2025 - 2027;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Thực hiện Quyết định số 1391/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 39/BC-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025, cụ thể như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 24.735.000 triệu đồng, trong đó:
 - Thu nội địa: 21.955.000 triệu đồng;
 - Thu xuất nhập khẩu: 2.745.000 triệu đồng;
 - Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp: 35.000 triệu đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương: 29.286.582 triệu đồng, trong đó:
 - Chi cân đối ngân sách địa phương: 26.419.313 triệu đồng;

- Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác: 2.832.269 triệu đồng;
 - Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp: 35.000 triệu đồng.
3. Bội chi ngân sách địa phương: 6.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I đến Phụ lục XIV kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo cấp xã, các ngành triển khai thực hiện phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên theo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và quy định của pháp luật; đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2025./. *Ch*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương
đồng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên,
Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND. *✓*

CHỦ TỊCH



Bình
Nguyễn Đăng Bình



Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
A	Thu ngân sách địa phương (NSDP)	29.280.582	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	18.225.400	
-	Thu NSDP hưởng 100%	18.225.400	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.222.957	
-	Bổ sung cân đối	3.807.581	
-	Bổ sung có mục tiêu	4.415.376	
III	Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước sang	2.797.225	
IV	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	35.000	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.286.582	
I	Tổng chi cân đối NSDP	26.419.313	
1	Chi đầu tư phát triển	6.808.429	
2	Chi thường xuyên	18.052.077	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	82.664	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	
5	Dự phòng ngân sách	517.932	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	956.211	
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.832.269	
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	984.557	
-	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.847.712	
III	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp	35.000	
C	BỘI CHI NSDP	6.000	



Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **21**/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	2	3	4
	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	24.735.000	18.260.400
I	THU NỘI ĐỊA	21.955.000	18.225.400
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	932.000	932.000
-	Thuế giá trị gia tăng	502.000	502.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	153.000	153.000
-	Thuế tài nguyên	277.000	277.000
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	63.000	63.000
-	Thuế giá trị gia tăng	34.100	34.100
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.200	28.200
-	Thuế tài nguyên	700	700
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.114.400	4.204.400
-	Thuế giá trị gia tăng	110.900	110.900
-	Thuế tối thiểu toàn cầu	2.910.000	
-	Thuế tài nguyên	200	200
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.093.300	4.093.300
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.098.400	2.098.400
-	Thuế giá trị gia tăng	1.377.000	1.377.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.100	9.100
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	413.000	413.000
-	Thuế tài nguyên	299.300	299.300
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.527.000	1.527.000
6	Thu tiền sử dụng đất	5.209.700	5.209.700
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27.000	27.000

STT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.116.000	2.116.000
9	Lệ phí trước bạ	492.300	492.300
10	Thu phí, lệ phí	290.700	248.000
-	Phí, lệ phí trung ương	42.700	
-	Phí, lệ phí địa phương	248.000	248.000
11	Thuế bảo vệ môi trường	820.000	503.200
12	Thu khác ngân sách	886.700	526.700
-	Thu khác ngân sách Trung ương	360.000	
-	Thu khác ngân sách địa phương	526.700	526.700
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	326.600	226.500
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000
15	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	5.200	5.200
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	6.000	6.000
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	2.745.000	-
III	THU TỪ VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	35.000	35.000



Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.286.582	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	26.419.313	
I	Chi đầu tư phát triển	6.808.429	-
1	Chi xây dựng cơ bản	1.264.980	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.671.379	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	
4	Chi GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất	300.000	
5	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	6.000	
6	Chi đầu tư phát triển khác	526.070	
II	Chi thường xuyên	18.052.077	
	Trong đó:		
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.091.671	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	63.031	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	82.664	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	
V	Dự phòng ngân sách	517.932	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	956.211	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.832.269	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	984.557	
1	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	543.748	
-	Vốn đầu tư	543.748	
-	Vốn sự nghiệp	-	
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	86.317	
-	Vốn đầu tư	86.317	
-	Vốn sự nghiệp	-	
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	354.492	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
-	Vốn đầu tư	279.675	
-	Vốn sự nghiệp	74.817	
II	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.847.712	
1	Hỗ trợ vốn đầu tư	1.429.501	
-	Vốn trong nước	1.262.279	
-	Vốn ngoài nước	167.222	
2	Vốn sự nghiệp	418.211	
-	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương	928	
-	Hỗ trợ hội nhà báo địa phương	360	
-	Hỗ trợ địa phương sản xuất đất trồng lúa	21.240	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	15.408	
-	Phí sử dụng đường bộ	105.890	
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	248.685	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	990	
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019 - 2025	250	
-	Kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025	920	
-	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	11.540	
-	Kinh phí dự bị động viên	12.000	
C	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp	35.000	



Biểu số 18
Kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày
23/3/2017 của Chính phủ

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	THU NSDP	26.413.313
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	26.419.313
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	6.000
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.645.080
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	0
I	Tổng dư nợ đầu năm	1.154.974
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	32%
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.053.712
2	Vay trong nước khác (Vay ngân hàng phát triển)	101.262
II	Trả nợ gốc vay trong năm	102.069
1	Theo nguồn vốn vay	102.069
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	84.404
-	Vay trong nước	17.665
2	Theo nguồn trả nợ	102.069
-	Bội thu ngân sách địa phương	74.676
-	Nguồn khác (thu hồi của Công ty Điện lực và các hợp tác xã điện thuộc dự án REII)	17.665
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.728
III	Tổng mức vay trong năm	15.728
IV	Tổng dư nợ cuối năm	1.068.633
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	985.036
2	Vay trong nước	83.597
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	82.664



Phụ lục V

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK	Thu viện trợ, huy động đóng góp
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	24.735.000	21.955.000	2.745.000	35.000
I	CẤP TỈNH	14.629.900	11.849.900	2.745.000	35.000
II	CẤP XÃ	10.105.100	10.105.100		
1	Phường Phan Đình Phùng	2.083.063	2.083.063		
2	Phường Linh Sơn	401.838	401.838		
3	Phường Tích Lương	429.728	429.728		
4	Phường Gia Sàng	248.614	248.614		
5	Phường Quyết Thắng	462.856	462.856		
6	Phường Quan Triều	146.579	146.579		
7	Xã Tân Cương	59.232	59.232		
8	Xã Đại Phúc	312.056	312.056		
9	Xã Đại Từ	38.232	38.232		
10	Xã Đức Lương	2.150	2.150		
11	Xã Phú Thịnh	9.197	9.197		
12	Xã La Bằng	36.790	36.790		
13	Xã Phú Lặc	9.475	9.475		
14	Xã An Khánh	43.621	43.621		
15	Xã Quân Chu	75.974	75.974		
16	Xã Vạn Phú	28.810	28.810		
17	Xã Phú Xuyên	58.326	58.326		
18	Phường Phở Yên	521.513	521.513		
19	Phường Vạn Xuân	1.333.419	1.333.419		
20	Phường Trung Thành	346.274	346.274		
21	Phường Phúc Thuận	39.673	39.673		
22	Xã Thành Công	27.429	27.429		
23	Xã Phú Bình	283.663	283.663		
24	Xã Diềm Thụy	143.376	143.376		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK	Thu viện trợ, huy động đóng góp
25	Xã Tân Thành	14.127	14.127		
26	Xã Kha Sơn	85.257	85.257		
27	Xã Tân Khánh	19.577	19.577		
28	Xã Đồng Hỷ	82.302	82.302		
29	Xã Quang Sơn	17.729	17.729		
30	Xã Trại Cau	24.221	24.221		
31	Xã Nam Hòa	37.636	37.636		
32	Xã Văn Hán	5.186	5.186		
33	Xã Văn Lãng	3.146	3.146		
34	Phường Sông Công	287.650	287.650		
35	Phường Bá Xuyên	178.565	178.565		
36	Phường Bách Quang	1.259.938	1.259.938		
37	Xã Phú Lương	60.916	60.916		
38	Xã Vô Tranh	33.405	33.405		
39	Xã Yên Trạch	12.852	12.852		
40	Xã Hợp Thành	4.487	4.487		
41	Xã Định Hóa	32.863	32.863		
42	Xã Bình Yên	4.742	4.742		
43	Xã Trung Hội	11.525	11.525		
44	Xã Phượng Tiến	3.913	3.913		
45	Xã Phú Đình	3.059	3.059		
46	Xã Bình Thành	6.559	6.559		
47	Xã Kim Phượng	2.078	2.078		
48	Xã Lam Vỹ	762	762		
49	Xã Võ Nhai	16.797	16.797		
50	Xã Dân Tiến	4.917	4.917		
51	Xã Nghinh Tường	920	920		
52	Xã Thần Sa	3.962	3.962		
53	Xã La Hiên	13.626	13.626		
54	Xã Tràng Xá	5.821	5.821		
55	Xã Sảng Mộc	1.676	1.676		
56	Phường Bắc Kạn	68.802	68.802		
57	Phường Đức Xuân	158.083	158.083		
58	Xã Phong Quang	122.502	122.502		
59	Xã Phú Thông	11.456	11.456		
60	Xã Cẩm Giàng	6.734	6.734		
61	Xã Bạch Thông	1.456	1.456		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK	Thu viện trợ, huy động đóng góp
62	Xã Vĩnh Thông	380	380		
63	Xã Chợ Mới	46.060	46.060		
64	Xã Thanh Thịnh	5.740	5.740		
65	Xã Tân Kỳ	2.460	2.460		
66	Xã Thanh Mai	2.420	2.420		
67	Xã Yên Bình	4.020	4.020		
68	Xã Chợ Đồn	68.783	68.783		
69	Xã Yên Phong	2.564	2.564		
70	Xã Nghĩa Tá	4.279	4.279		
71	Xã Yên Thịnh	46.220	46.220		
72	Xã Quảng Bạch	4.488	4.488		
73	Xã Nam Cường	2.552	2.552		
74	Xã Đồng Phúc	17.116	17.116		
75	Xã Côn Minh	2.380	2.380		
76	Xã Cường Lợi	4.100	4.100		
77	Xã Na Rì	15.960	15.960		
78	Xã Trần Phú	3.620	3.620		
79	Xã Văn Lang	3.320	3.320		
80	Xã Xuân Dương	2.620	2.620		
81	Xã Ngân Sơn	5.789	5.789		
82	Xã Bằng Vân	1.892	1.892		
83	Xã Thượng Quan	9.213	9.213		
84	Xã Hiệp Lực	1.027	1.027		
85	Xã Nà Phặc	19.079	19.079		
86	Xã Ba Bể	5.884	5.884		
87	Xã Chợ Rã	42.622	42.622		
88	Xã Phúc Lộc	3.970	3.970		
89	Xã Thượng Minh	3.111	3.111		
90	Xã Bằng Thành	20.268	20.268		
91	Xã Nghiên Loan	1.097	1.097		
92	Xã Cao Minh	935	935		



Phụ lục VI
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN TỪNG ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Tỉ

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NỘI ĐỊA	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Bao gồm										THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU
										Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Phí & lệ phí	Thu khác ngân sách	Thu tiền thuê đất	Tiền sử dụng đất	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HDXS điện toán)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	24.735.000	21.955.000	932.000	63.000	7.114.400	2.098.399	27.000	492.300	1.527.000	820.000	290.700	886.701	2.116.000	5.209.700	6.000	5.200	326.600	40.000	2.745.000
I	CẤP TỈNH	14.629.900	11.849.900	897.620	46.460	7.113.200	769.100			1.164.000	820.000	133.000	550.020	16.000			5.200	295.300	40.000	2.745.000
II	CẤP XÃ	10.105.100	10.105.100	34.380	16.540	1.200	1.329.299	27.000	492.300	363.000		157.700	336.681	2.100.000	5.209.700	6.000		31.300		
1	Phường Phan Đình Phùng	2.083.063	2.083.063	2.800	910			238.770	7.388	75.880	118.105		16.604	134.992	119.714	1.354.000	700		13.200	
2	Phường Linh Sơn	401.838	401.838	700	325			50.948	1.437	21.545	14.586		1.300	736	44.261	266.000				
3	Phường Tích Lương	429.728	429.728		616			100.603	2.374	36.261	27.046		2.227	563	40.038	220.000				
4	Phường Gia Sàng	248.614	248.614		271			133.649	2.602	23.457	21.390		2.839	94	34.312	30.000				
5	Phường Quyết Thắng	462.856	462.856	500	1.128			26.977	1.472	16.125	17.932		856	375	74.491	323.000				
6	Phường Quan Triều	146.579	146.579		170			36.260	1.368	16.174	12.090		2.296	57	73.164	5.000				
7	Xã Tân Cương	59.232	59.232		80			11.935	659	7.767	4.297		766	1.610	18	32.000	100			
8	Xã Đại Phúc	312.056	312.056	200	1.192			19.391	885	13.896	9.082		5.053	22.719	35.930	203.458	250			
9	Xã Đại Từ	38.232	38.232		24			7.185	11	4.097	1.191		167	60		25.497				
10	Xã Đức Lương	2.150	2.150		12			207		1.329	273		68	31		230				
11	Xã Phú Thịnh	9.197	9.197		85			2.829		3.128	663		182	76		2.234				
12	Xã La Bằng	36.790	36.790		50			5.104	65	3.696	1.597		215	123		25.791	149			
13	Xã Phú Lạc	9.475	9.475		23			1.088	9	3.338	882		89	20	3.135	891				
14	Xã An Khánh	43.621	43.621		54			4.695	87	3.437	1.123		149	132	33.151	692	101			
15	Xã Quân Chu	75.974	75.974		10			4.287	2	2.040	1.427		84	86	50.000	18.038				
16	Xã Vạn Phú	28.810	28.810		54			6.220	56	3.914	1.563		189	180	6.034	10.500	100			
17	Xã Phú Xuyên	58.326	58.326		37			3.038	60	3.317	943		208	176	7.878	42.669				
18	Phường Phổ Yên	521.513	521.513	200	600			47.930	1.072	24.200	21.840		6.951	14.968	39.975	362.765	467		545	
19	Phường Vạn Xuân	1.333.419	1.333.419	550	800			78.285	964	29.900	16.625		3.982	14.899	174.413	1.012.530	471			
20	Phường Trung Thành	346.274	346.274					51.655	402	10.500	5.310		1.962	10.776	254.212	10.980	477			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NỘI ĐỊA	Bao gồm															THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	
				Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Phí & lệ phí	Thu khác ngân sách	Thu tiền thuê đất	Tiền sử dụng đất	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HDXS điện toán)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
21	Phường Phúc Thuận	39.673	39.673	250	600		6.955	271	7.500	3.615		927	9.114	1.400	8.235	351		455		
22	Xã Thành Công	27.429	27.429				5.140	246	6.700	2.320		1.066	6.233		5.490	234				
23	Xã Phú Bình	283.663	283.663		350		13.504	440	12.000	3.970		2.376	9.014	50.000	188.309	600		3.100		
24	Xã Diêm Thụy	143.376	143.376		150		13.646	208	9.000	1.340		913	4.804	15.000	98.315					
25	Xã Tân Thành	14.127	14.127		30		4.470	37	3.000	900		542	2.126	15	3.007					
26	Xã Kha Sơn	85.257	85.257		140		8.220	127	7.000	1.200		793	6.799	10.978	50.000					
27	Xã Tân Khánh	19.577	19.577		30		3.160	38	3.000	340		376	2.257	7	10.369					
28	Xã Đồng Hỷ	82.302	82.302		550		35.151	112	10.978	4.027		4.918	9.825	787	15.350			604		
29	Xã Quang Sơn	17.729	17.729				6.019	30	1.456	398		1.303	1.220	5.192	210			1.901		
30	Xã Trại Cau	24.221	24.221				7.250	36	2.169	945		385	1.344	9.824	2.250			18		
31	Xã Nam Hòa	37.635	37.636				27.840	41	2.570	1.090		1.435	2.069	835	1.470			286		
32	Xã Văn Hán	5.187	5.186				1.128	53	1.967	790		307	235	35	650			21		
33	Xã Văn Lãng	3.146	3.146				612	28	860	250		152	307	327	70			540		
34	Phường Sông Công	287.650	287.650		790	1.000	32.900	1.070	8.380	7.225		2.768	9.072	33.445	191.000					
35	Phường Bá Xuyên	178.565	178.565		260		57.835	815	9.416	6.605		7.212	3.290	8.632	74.000	600		9.900		
36	Phường Bách Quang	1.259.938	1.259.938		4.910		56.115	885	14.004	7.520		840	11.618	957.896	205.000	1.050		100		
37	Xã Phú Lương	60.916	60.916		338		10.990	155	5.877	3.166		2.743	12.834	5.833	18.500	350		130		
38	Xã Vô Tranh	33.405	33.405		57		20.282	41	6.318	1.911		939	547	310	3.000					
39	Xã Yên Trạch	12.852	12.852		49		6.966	23	3.342	1.102		711	332	27	300					
40	Xã Hợp Thành	4.487	4.487		6		1.762	12	1.463	321		107	286	330	200					
41	Xã Định Hóa	32.863	32.863		453		13.900	93	3.300	1.834		1.902	6.549	212	4.620					
42	Xã Bình Yên	4.742	4.742		66		1.742	22	1.400	454		202	56	20	780					
43	Xã Trung Hội	11.525	11.525		8		7.479	42	1.450	617		295	184	150	1.300					
44	Xã Phượng Tiến	3.913	3.913		9		1.446	18	1.150	289		434	82	5	330			150		
45	Xã Phú Đình	3.059	3.059		3		1.167	8	1.350	174		113	42	2	200					
46	Xã Bình Thành	6.559	6.559		5		4.728	6	950	335		117	37	11	370					
47	Xã Kim Phượng	2.078	2.078		2		490	7	1.000	233		87	9		250					
48	Xã Lam Vỹ	762	762		4		48	4	400	64		51	41		150					
49	Xã Vô Nhai	16.797	16.797		250		3.279	135	2.777	1.620		1.320	4.180	1.886	1.350					
50	Xã Dân Tiến	4.917	4.917				687		1.545	660		190	216	119	1.500					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NỘI ĐỊA	Bao gồm															THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	
				Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Phí & lệ phí	Thu khác ngân sách	Thu tiền thuê đất	Tiền sử dụng đất	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HDXS điện toán)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
51	Xã Nghinh Tường	920	920				206		405	143		64	101	1						
52	Xã Thần Sa	3.962	3.962				692		486	72		187	71	2.354	100					
53	Xã La Hiền	13.626	13.626				5.205	50	1.534	735		1.051	1.760	1.641	1.300			350		
54	Xã Trảng Xá	5.821	5.821				2.499	35	1.061	515		172	152	637	750					
55	Xã Sàng Mộc	1.676	1.676				31		192	55		15	20	1.363						
56	Phường Bắc Kạn	68.802	68.802	75	145		19.206	280	8.700	7.983		3.170	1.844		27.400					
57	Phường Đức Xuân	158.083	158.083	75	170		20.182	240	10.800	6.397		2.487	1.432		116.300					
58	Xã Phong Quang	122.502	122.502	50	35		3.551	11	616	667		693	564		116.315					
59	Xã Phú Thông	11.456	11.456	180	30		2.466	39	2.130	771		750	2.050		3.040					
60	Xã Cẩm Giàng	6.734	6.734		30		4.968	11	560	210		310	200		445					
61	Xã Bạch Thông	1.456	1.456				590	6	400	250		70	40		100					
62	Xã Vĩnh Thông	380	380				167	3	155	25		20	10							
63	Xã Chợ Mới	46.060	46.060	220	50		5.713	27	2.236	1.379		340	1.895		34.200					
64	Xã Thanh Thịnh	5.740	5.740				662	3	741	489		315	530		3.000					
65	Xã Tân Kỳ	2.460	2.460				566		695	459		170	470		100					
66	Xã Thanh Mai	2.420	2.420				658		665	159		190	648		100					
67	Xã Yên Bình	4.020	4.020				1.301		663	114		1.585	257		100					
68	Xã Chợ Đồn	68.783	68.783	6.330	150		23.834	274	4.150	1.145		19.500	3.400		10.000					
69	Xã Yên Phong	2.564	2.564				681		500	378		155	250		600					
70	Xã Nghĩa Tá	4.279	4.279			200	2.032	2	340	150		955	200		400					
71	Xã Yên Thịnh	46.220	46.220	19.550			411	19	360	175		25.105	300		300					
72	Xã Quảng Bạch	4.488	4.488				1.801	1	230	86		2.070	100		200					
73	Xã Nam Cường	2.552	2.552				685	14	770	268		215	300		300					
74	Xã Đồng Phúc	17.116	17.116				2.782	3	556	221		393	561		12.600					
75	Xã Côn Minh	2.380	2.380				723		343	376		243	345		350					
76	Xã Cường Lợi	4.100	4.100				449		495	433		274	349		2.100					
77	Xã Na Rì	15.960	15.960	310	30		4.910	10	3.230	951		1.024	2.045		3.450					
78	Xã Trần Phú	3.620	3.620				1.233		853	473		344	367		350					
79	Xã Văn Lang	3.320	3.320				1.035		763	440		385	347		350					
80	Xã Xuân Dương	2.620	2.620				800		316	527		230	347		400					
81	Xã Ngân Sơn	5.789	5.789	400	10		1.818	13	1.154	514		530	1.170		180					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NỘI ĐỊA	Bao gồm																THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU
				Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Phí & lệ phí	Thu khác ngân sách	Thu tiền thuê đất	Tiền sử dụng đất	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HĐXS điện toán)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
82	Xã Bằng Văn	1.892	1.892				950	7	387	238		80	200		30					
83	Xã Thượng Quan	9.213	9.213				5.862	1	384	146		2.720	100							
84	Xã Hiệp Lực	1.027	1.027				360		363	94		50	160							
85	Xã Nà Phặc	19.079	19.079				10.210	9	1.412	308		6.120	830		190					
86	Xã Ba Bể	5.884	5.884	1.450	3		1.340	2	441	304		918	927		500					
87	Xã Chợ Rã	42.622	42.622	300	135		6.005	16	3.714	980		1.132	1.341		29.000					
88	Xã Phúc Lộc	3.970	3.970				1.778		438	207		519	528		500					
89	Xã Thượng Minh	3.111	3.111		2		1.071		442	185		338	573		500					
90	Xã Bằng Thành	20.268	20.268	240	139		3.705	10	1.443	561		964	1.906		11.300					
91	Xã Nghiên Loan	1.097	1.097		92		81		511	66		63	284							
92	Xã Cao Minh	935	935		19		114		346	73		73	310							



Phụ lục VII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	NSDP	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	I=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.286.582	16.668.682	12.617.900
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	26.419.313	13.864.968	12.554.345
I	Chi đầu tư phát triển	6.808.429	3.891.205	2.917.224
1	Chi xây dựng cơ bản	1.264.980	937.627	327.353
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.671.379	2.081.508	2.589.871
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	-
4	Chi GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất	300.000	300.000	-
5	Chi từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	6.000	6.000	-
6	Chi đầu tư phát triển khác	526.070	526.070	-
	Chi trả nợ gốc	74.676	74.676	-
	Kinh phí mua xi măng	96.000	96.000	-
	Ủy thác qua ngân hàng chính sách	60.000	60.000	-
	Hỗ trợ huyện Đồng Hỷ theo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	30.000	30.000	-
	Hỗ trợ xã Diềm Thụy xây dựng khu tái định cư phục vụ dự án Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	20.000	20.000	-
	Trả tiền thuê hạ tầng cho các công ty thuộc tập đoàn Samsung	125.000	125.000	-
II	Chi thường xuyên	18.052.077	8.536.591	9.515.486
	Trong đó			
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.091.671	1.791.620	6.300.051
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	63.031	63.031	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	82.664	82.664	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	-
V	Dự phòng ngân sách	517.932	411.385	106.547
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	956.211	941.123	15.088

STT	Nội dung chi	NSDP	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.832.269	2.768.712	63.557
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	984.557	984.557	-
1	CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	543.748	543.748	-
-	Vốn đầu tư	543.748	543.748	-
-	Vốn sự nghiệp	-	-	-
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	86.317	86.317	-
-	Vốn đầu tư	86.317	86.317	-
-	Vốn sự nghiệp	-	-	-
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	354.492	354.492	-
-	Vốn đầu tư	279.675	279.675	-
-	Vốn sự nghiệp	74.817	74.817	-
II	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.847.712	1.784.155	63.557
1	Hỗ trợ vốn đầu tư	1.429.501	1.429.501	-
-	Vốn trong nước	1.262.279	1.262.279	-
-	Vốn ngoài nước	167.222	167.222	-
2	Vốn sự nghiệp	418.211	354.654	63.557
-	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương	928	928	-
-	Hỗ trợ hội nhà báo địa phương	360	360	-
-	Hỗ trợ địa phương sản xuất đất trồng lúa	21.240	21.240	-
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	15.408	14.473	935
-	Phí sử dụng đường bộ	105.890	101.904	3.986
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	248.685	200.889	47.796
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	990	990	-
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019 - 2025	250	250	-
-	Kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025	920	920	-
-	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	11.540	700	10.840
-	Kinh phí dự bị động viên	12.000	12.000	-
C	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp	35.000	35.000	-



Phụ lục VIII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025

của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP	26.424.665
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	12.559.697
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	13.864.968
I	Chi đầu tư phát triển	3.891.205
1	Chi xây dựng cơ bản	937.627
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.081.508
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000
4	Chi GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất	300.000
5	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	6.000
6	Chi đầu tư khác	526.070
II	Chi thường xuyên	8.536.591
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.791.620
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.616.395
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	63.031
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao	407.480
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	103.660
6	Chi đảm bảo xã hội	629.215
7	Sự nghiệp kinh tế	1.735.034
8	Chi quản lý hành chính	1.616.833
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	219.843
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	248.765
11	Chi khác của ngân sách	104.715
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	82.664
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	2.000
V	Dự phòng ngân sách	411.385
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	941.123



Phụ lục IX

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách Trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG					Chi từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (bao gồm nguồn đối ứng của NSDP)	Trong đó		
													NSTW	Đối ứng NSDP	
A	B	I	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	10.438.234	8.890.928	8.536.274	354.654	82.664	2.000	411.385	941.123	75.134	0	75.134	74.817	317	35.000
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.960.900	5.929.173	5.602.270	326.903	-	-	-	-	31.727	-	31.727	31.410	317	-
I	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	3.768.100	3.745.798	3.596.172	149.626	-	-	-	-	22.302		22.302	22.040	262	-
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	54.803	54.803	54.803						-			0		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	126.087	126.087	126.087						-			0		
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	568.250	548.461	548.461						19.789		19.789	19.576	213	
4	Sở Tư pháp	37.731	37.176	37.134	42					555		555	542	13	
5	Sở Công thương	56.026	56.011	56.011						15		15	14	1	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	135.448	134.468	134.468						980		980	979	1	
7	Sở Tài chính	60.989	60.974	59.984	990					15		15	15		
8	Sở Xây dựng	264.104	264.074	155.467	108.607					30		30	30	0	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.095.874	1.095.790	1.056.204	39.586					84		84	80	4	
10	Sở Y tế	815.450	815.341	815.341						109		109	103	6	
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	310.183	310.168	310.168						15		15	15	0	
12	Sở Nội vụ	146.230	145.520	145.520						710		710	686	24	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách Trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG					Chi từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (bao gồm nguồn đối ứng của NSDP)	Trong đó		
													NSTW	Đối ứng NSDP	
A	B	I	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15
13	Thanh tra tỉnh	37.669	37.669	37.268	401					0			0		
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	20.267	20.267	20.267						0			0		
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp	22.158	22.158	22.158						0			0		
16	BQL Vườn quốc gia Ba Bể	16.831	16.831	16.831						0			0		
II	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC HỘI	135.194	128.874	125.776	3.098	-	-	-	-	6.320	-	6.320	6.265	55	0
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	72.642	69.072	68.224	848	-	-	-	-	3.570	-	3.570	3.527	43	0
2	Liên minh các hợp tác xã	22.317	19.567	18.647	920					2.750		2.750	2.738	12	
3	Liên hiệp các hội KH&KT tỉnh	3.321	3.321	3.321						0			0		
4	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	0	0	0						0			0		
5	Hội Văn học nghệ thuật	12.653	12.653	11.725	928					0			0		
6	Hội Nhà báo	4.130	4.130	3.770	360					0			0		
7	Hội Luật gia	494	494	494						0			0		
8	Hội Chữ thập đỏ	6.083	6.083	6.041	42					0			0		
9	Hội Người cao tuổi	1.672	1.672	1.672						0			0		
10	Hội Người mù	580	580	580						0			0		
11	Hội Đông y	3.342	3.342	3.342						0			0		
12	Hội Nạn nhân chất độc da cam	1.163	1.163	1.163						0			0		
13	Hội Cựu Thanh niên xung phong	1.143	1.143	1.143						0			0		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách Trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG					Chi từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (bao gồm nguồn đối ứng của NSDP)	Trong đó		
													NSTW	Đối ứng NSDP	
A	B	I	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15
14	Hội Bảo trợ người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em	1.571	1.571	1.571						0			0		
15	Hội Khuyến học	1.384	1.384	1.384						0			0		
16	Hội Hữu nghị Việt Lào	804	804	804						0			0		
17	Hội Làm vườn	400	400	400						0			0		
18	Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa	300	300	300						0			0		
19	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	70	70	70						0			0		
20	Hiệp hội doanh nghiệp	1.025	1.025	1.025						0			0		
21	Hiệp hội thanh niên Việt Nam	100	100	100						0			0		
III	KHỐI TỈNH ỦY	401.410	401.410	401.234	176					0			0		
IV	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	664.857	661.752	649.052	12.700	0	0	0	0	3.105	0	3.105	3.105		0
1	Trường Chính trị tỉnh	23.711	23.711	23.711						0			0		
2	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	151.162	151.162	151.162	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0
-	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	94.105	94.105	94.105						0			0		
-	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	36.983	36.983	36.983						0			0		
-	Trường nội trú tỉnh Thái Nguyên	20.074	20.074	20.074						0			0		
3	Trường Cao đẳng Y tế	20.984	20.984	20.984						0			0		

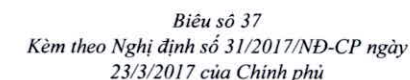
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách Trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG					Chi từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (bao gồm nguồn đối ứng của NSDP)	Trong đó		
													NSTW	Đối ứng NSDP	
A	B	I	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp	15.000	15.000	15.000						0			0		
5	Ban chỉ huy PCTT và TKCN	2.542	2.542	2.542						0			0		
6	Công an tỉnh	92.999	90.914	90.914						2.085		2.085	2.085		
7	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	142.603	141.788	129.788	12.000					815		815	815		
8	Một số nhiệm vụ chi khác	51.888	51.683	50.983	700	0	0	0	0	205	0	205	205		0
-	Đối ứng dự án	20.000	20.000	20.000						0			0		
-	Thống kê tỉnh	1.480	1.275	1.275						205		205	205		
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (Liên đoàn lao động tỉnh)	273	273	273						0			0		
-	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	518	518	518						0			0		
-	Toà án nhân dân tỉnh	562	562	562						0			0		
-	Thị hành án dân sự tỉnh	1.490	1.490	1.490						0			0		
-	Ban quản lý các dự án vốn nước ngoài tỉnh Thái Nguyên	12	12	12						0			0		
9	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	25.000	25.000	25.000						0			0		
10	Công ty Điện lực	24	24	24						0			0		
11	Viễn thông Bắc Kạn	18	18	18						0			0		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách Trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG					Chi từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (bao gồm nguồn đối ứng của NSDP)	Trong đó		
													NSTW	Đối ứng NSDP	
A	B	I	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15
12	Bưu điện tỉnh	18	18	18						0			0		
13	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	825	825	125	700					0			0		
14	HTX Phja Làng	114	114	114						0			0		
15	HTX Đại Hà	44	44	44						0			0		
16	HTX công nghệ cao BK FOODS	64	64	64						0			0		
17	HTX nông nghiệp xanh GREEN TECH	9	9	9						0			0		
18	HTX Phương Giang	39	39	39						0			0		
19	HTX TM&DV NN Dương Phong	90	90	90						0			0		
20	HTX DVNLN & XD Hoa Sơn	13	13	13						0			0		
21	HTX DVNN Hợp Giang	47	47	47						0			0		
22	HTX Nước sạch và Vệ sinh MT Ngân Sơn	78	78	78						0			0		
23	HTX Nhung Lũy	430	430	430						0			0		
24	HTX Yên Dương	28	28	28						0			0		
25	HTX Phúc Ba	40	40	40						0			0		
26	HTX Thẩm Lượng	45	45	45						0			0		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách Trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG					Chi từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (bao gồm nguồn đối ứng của NSDP)	Trong đó		
													NSTW	Đối ứng NSDP	
A	B	I	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15
27	HTX Tú Hương	27	27	27						0			0		
28	HTX Dịch vụ tổng hợp Na Rì	27	27	27						0			0		
29	HTX An Diệp	9	9	9						0			0		
30	HTX Hoa Sơn - Mỹ Phương	40	40	40						0			0		
31	HTX Hoàng Hương	20	20	20						0			0		
32	HTX Thành phát	54	54	54						0			0		
33	HTX Dịch vụ tổng hợp Ba Bể	10	10	10						0			0		
34	HTX Kềm Miền Ba Bể	30	30	30						0			0		
35	HTX Thực Dung	30	30	30						0			0		
36	HTX dịch vụ tổng hợp Bành Trạch	50	50	50						0			0		
37	HTX Nam Duy	20	20	20						0			0		
38	HTX An Bình	13	13	13						0			0		
39	HTX Đồng Tiến	12	12	12						0			0		
40	HTX Tiến Đạt	13	13	13						0			0		
41	HTX DV và PTNN Pác Nặm	36	36	36						0			0		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách Trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG					Chi từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (bao gồm nguồn đối ứng của NSDP)	Trong đó		
													NSTW	Đối ứng NSDP	
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15
42	HTX Hoàng Gia	22	22	22						0			0		
43	HTX Bánh gio	31	31	31						0			0		
44	HTX Tân Thành	63	63	63						0			0		
45	HTX Minh Anh	33	33	33						0			0		
46	HTX Mộc Lan Rừng	10	10	10						0			0		
47	HTX Thắng Lợi	15	15	15						0			0		
48	HTX Nông nghiệp sạch Tân Sơn	62	62	62						0			0		
49	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi và duy tu sửa chữa nâng cấp các công trình nông nghiệp	78.968	78.968	78.968	-	-	-	-	-	0	-	-	0		-
-	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Thái Nguyên	72.638	72.638	72.638						0			0		
-	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Nam Sông Thương	5.230	5.230	5.230						0			0		
-	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn	1.100	1.100	1.100						0			0		
50	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết của HĐND	85.000	85.000	85.000						0			0		

[illegible]



DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ nguồn ngân sách nhà nước	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	6.005.804	44.904	5.960.900	1.267.810	63.031	125.588	73.594	1.739.812	229.126	92.644	132.716	68.034	796.539	28.000	130.279	1.101.738	112.486	157.782
I	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	3.808.749	40.649	3.768.100	1.073.960	62.839		10.045	727.489	214.325		132.716	68.034	655.836	28.000	51.311	729.022	84.011	9.823
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	55.256	453	54.803													54.803		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	128.473	2.386	126.087						19.101				7.681			99.305		
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	573.005	4.755	568.250									56.266	335.867		51.311	176.117		
4	Sở Tư pháp	38.437	706	37.731	162				42					13.444			17.071		7.012
5	Sở Công thương	56.404	378	56.026										17.975			37.911		140
6	Sở Khoa học và Công nghệ	136.155	707	135.448	1.170	62.839				42.279				3.883			25.277		
7	Sở Tài chính	62.212	1.223	60.989										17.021			43.968		
8	Sở Xây dựng	266.485	2.381	264.104	60			9.602						213.978	28.000		40.464		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.108.173	12.299	1.095.874	1.069.010												26.864		
10	Sở Y tế	824.006	8.556	815.450	1.679				721.595					6.519			31.126	54.531	
11	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	313.616	3.433	310.183					294	152.945		132.716		1.730			22.498		
12	Sở Nội vụ	148.696	2.466	146.230	1.500				5.600					22.999			83.980	29.480	2.671
13	Thanh tra tỉnh	37.956	287	37.669				401									37.268		
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	20.490	223	20.267													20.267		
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp	22.397	239	22.158	379									9.676			12.103		
16	BQL Vườn quốc gia Ba Bể	16.988	157	16.831									11.768	5.063					
II	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC HỘI	136.598	1.404	135.194		192		640						14.528			82.723		37.111
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	73.659	1.017	72.642		192		598						4.270			67.582		
2	Liên minh các hợp tác xã	22.419	102	22.317										9.558			2.455		10.304
3	Liên hiệp các hội KH&KT tỉnh	3.372	51	3.321													921		2.400

STT	Tên đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ nguồn ngân sách nhà nước	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
4	Hội Văn học nghệ thuật	12.755	102	12.653										500			3.108		9.045
5	Hội Nhà báo	4.146	16	4.130										200			1.397		2.533
6	Hội Luật gia	494		494													280		214
7	Hội Chữ thập đỏ	6.122	39	6.083				42									1.570		4.471
8	Hội Người cao tuổi	1.672		1.672													801		871
9	Hội Người mù	580		580															580
10	Hội Đông y	3.386	44	3.342													1.456		1.886
11	Hội Nạn nhân chất độc da cam	1.163		1.163													650		513
12	Hội Cựu Thanh niên xung phong	1.167	24	1.143													742		401
13	Hội Bảo trợ người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em	1.580	9	1.571													831		740
14	Hội Khuyến học	1.384		1.384													830		554
15	Hội Hữu nghị Việt Lào	804		804															804
16	Hội Lâm vườn	400		400															400
17	Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa	300		300															300
18	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	70		70															70
19	Hiệp hội doanh nghiệp	1.025		1.025															1.025
20	Hiệp hội thanh niên Việt Nam	100		100													100		
III	KHỐI TỈNH ỦY	402.987	1.577	401.410	977					14.801	92.644			2.995			289.993		
IV	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	666.131	1.274	664.857	192.873		125.588	62.909	20.984					123.180		78.968		28.475	110.848
1	Trường Chính trị tỉnh	23.940	229	23.711	23.711														
2	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	152.207	1.045	151.162	151.162														
3	Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên	20.984		20.984					20.984										
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp Thái Nguyên	15.000		15.000										15.000					
5	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN	2.542		2.542										2.542					
6	Công an tỉnh	92.999		92.999	1.000			62.909						615				28.475	
7	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	142.603		142.603	17.000		125.588							15					
8	Một số nhiệm vụ chi khác	51.888		51.888										26.040					25.848
-	Đối ứng dự án	20.000		20.000															20.000
-	Thống kê tỉnh	1.480		1.480										215					1.265

[illegible]



Phụ lục XI

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								
		Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước
							Tổng	NSTW	NSDP đối ứng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	31.727				31.727	31.727	31.410	317	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	19.789				19.789	19.789	19.576	213	
2	Sở Tư pháp	555				555	555	542	13	
3	Sở Công thương	15				15	15	14	1	
4	Sở Khoa học và Công nghệ	980				980	980	979	1	
5	Sở Tài chính	15				15	15	15		
6	Sở Xây dựng	30				30	30	30		
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	84				84	84	80	4	
8	Sở Y tế	109				109	109	103	6	
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15				15	15	15		
10	Sở Nội vụ	710				710	710	686	24	
11	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	3.570				3.570	3.570	3.527	43	
12	Liên minh Hợp tác xã	2.750				2.750	2.750	2.738	12	
13	Bộ Chỉ huy quân sự	800				800	800	800		
14	Công an tỉnh	2.305				2.305	2.305	2.305		



Phụ lục XII

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ
SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **21** /NQ-HĐND ngày **30** tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung có mục tiêu	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
A	B	I	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5+6
	TỔNG SỐ	10.105.100	-	4.393.822	7.272.659	893.215	58.203	12.617.900
1	Phường Phan Đình Phùng	2.083.063		64.969	506.419		12.675	584.062
2	Phường Linh Sơn	401.838		46.378	221.808		1.612	269.798
3	Phường Tích Lương	429.728		44.329	302.119		3.813	350.260
4	Phường Gia Sàng	248.614		39.624	114.139		88	153.852
5	Phường Quyết Thắng	462.856		19.423	206.548		18.573	244.544
6	Phường Quan Triều	146.579		34.358	164.666		3.323	202.347
7	Xã Tân Cương	59.232		25.549	211.290		3.427	240.267
8	Xã Đại Phúc	312.056		33.860	348.018		4.569	386.447
9	Xã Đại Từ	38.232		23.500	112.915		0	136.415
10	Xã Đức Lương	2.150		14.604	50.939		0	65.543
11	Xã Phú Thịnh	9.197		17.218	73.155		0	90.373
12	Xã La Bằng	36.790		16.288	71.742		0	88.030
13	Xã Phú Lạc	9.475		17.891	70.726		0	88.617
14	Xã An Khánh	43.621		16.846	78.896		0	95.742
15	Xã Quân Chu	75.974		12.991	47.208		0	60.199
16	Xã Vạn Phú	28.810		17.645	63.190		0	80.836
17	Xã Phú Xuyên	58.326		15.322	67.134		0	82.456
18	Phường Phổ Yên	521.513		32.666	221.075		3.759	257.500
19	Phường Vạn Xuân	1.333.419		35.265	651.026		3.640	689.931
20	Phường Trung Thành	346.274		33.817	141.697		795	176.310
21	Phường Phúc Thuận	39.673		30.011	139.617		1.553	171.181
22	Xã Thành Công	27.429		23.175	151.703		375	175.253
23	Xã Phú Bình	283.663		43.205	293.294		0	336.499
24	Xã Diềm Thụy	143.376		35.523	133.335		0	168.858
25	Xã Tân Thành	14.127		27.123	84.364		0	111.487
26	Xã Kha Sơn	85.257		42.818	164.523		0	207.341
27	Xã Tân Khánh	19.577		25.725	94.337		0	120.062
28	Xã Đồng Hỷ	82.302		29.952	131.718		0	161.669
29	Xã Quang Sơn	17.729		14.866	56.043		0	70.908
30	Xã Trại Cau	24.221		21.177	68.583		0	89.760
31	Xã Nam Hòa	37.635		16.369	60.598		0	76.968
32	Xã Văn Hán	5.187		18.393	57.726		0	76.119
33	Xã Văn Lãng	3.146		15.728	59.075		0	74.803
34	Phường Sông Công	287.650		24.774	210.250		0	235.023

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung có mục tiêu	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
35	Phường Bá Xuyên	178.565		24.466	161.647		0	186.112
36	Phường Bách Quang	1.259.938		26.259	71.426		0	97.685
37	Xã Phú Lương	60.916		23.164	222.365		0	245.529
38	Xã Vô Tranh	33.405		24.737	132.335		0	157.072
39	Xã Yên Trạch	12.852		18.067	89.169		0	107.236
40	Xã Hợp Thành	4.487		14.854	45.044		0	59.898
41	xã Định Hóa	32.863		22.619	114.103		0	136.722
42	Xã Bình Yên	4.742		20.320	103.429		0	123.749
43	Xã Trung Hội	11.525		15.910	50.316		0	66.226
44	Xã Phượng Tiến	3.913		15.183	65.900		0	81.083
45	Xã Phú Đình	3.059		10.742	43.834		0	54.576
46	Xã Bình Thành	6.559		10.810	36.737		0	47.547
47	Xã Kim Phượng	2.078		13.304	44.599		0	57.903
48	Xã Lam Vỹ	762		10.838	37.525		0	48.363
49	Xã Võ Nhai	16.797		15.643	118.114		0	133.757
50	Xã Dân Tiến	4.917		17.469	113.111		0	130.580
51	Xã Nghinh Tường	920		10.237	66.745		0	76.982
52	Xã Thần Sa	3.962		9.874	66.045		0	75.919
53	Xã La Hiên	13.626		11.098	68.678		0	79.776
54	Xã Trảng Xá	5.821		11.475	91.620		0	103.095
55	Xã Sảng Mộc	1.676		5.243	36.483		0	41.726
56	Phường Bắc Kạn	68.802		225.960	919	41.596		268.475
57	Phường Đức Xuân	158.083		153.777	261	33.493		187.532
58	Xã Phong Quang	122.502		47.249	133	17.285		64.668
59	Xã Phủ Thông	11.456		126.205	2.705	26.647		155.556
60	Xã Cẩm Giàng	6.734		76.820	134	26.647		103.601
61	Xã Bạch Thông	1.456		43.527	1.752	17.360		62.639
62	Xã Vĩnh Thông	380		49.260	-	19.985		69.247
63	Xã Chợ Mới	46.060		219.307	4.540	48.760		272.607
64	Xã Thanh Thịnh	5.740		37.592	2.667	16.918		57.176
65	Xã Tân Kỳ	2.460		43.280	1.257	16.547		61.084
66	Xã Thanh Mai	2.420		34.834	138	15.694		50.665
67	Xã Yên Bình	4.020		41.949	395	11.339		53.683
68	Xã Chợ Đồn	68.783		178.903	1.442	32.584		212.928
69	Xã Yên Phong	2.564		57.633	1.869	23.231		82.731
70	Xã Nghĩa Tá	4.279		45.949	3.029	19.096		68.074
71	Xã Yên Thịnh	46.220		36.213	2.167	16.988		55.369
72	Xã Quảng Bạch	4.488		24.778	1.130	18.129		44.036
73	Xã Nam Cường	2.552		69.073	3.095	20.212		92.380
74	Xã Đồng Phúc	17.116		72.537	3.353	26.568		102.458
75	Xã Côn Minh	2.380		52.076	-	19.213		71.289
76	Xã Cường Lợi	4.100		45.948	322	17.444		63.715
77	Xã Na Rì	15.960		165.044	13.227	32.149		210.420
78	Xã Trần Phú	3.620		58.637	-	22.525		81.162
79	Xã Văn Lang	3.320		59.509	-	22.541		82.050
80	Xã Xuân Dương	2.620		58.193	-	21.273		79.467
81	Xã Ngân Sơn	5.789		211.516	361	24.853		236.729
82	Xã Bằng Vân	1.892		32.869	-	14.348		47.217

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung có mục tiêu	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
83	Xã Thượng Quan	9.213		20.288	344	10.560		31.192
84	Xã Hiệp Lực	1.027		34.264	2.199	17.909		54.372
85	Xã Nà Phặc	19.079		35.911	2.806	19.822		58.539
86	Xã Ba Bể	5.884		83.085	187	27.758		111.029
87	Xã Chợ Rã	42.622		156.615	1.472	36.238		194.325
88	Xã Phúc Lộc	3.970		77.015	824	26.068		103.907
89	Xã Thượng Minh	3.111		67.446	2.651	23.058		93.155
90	Xã Bằng Thành	20.268		195.254	257	40.061		235.571
91	Xã Nghiên Loan	1.097		92.421	4.803	31.627		128.852
92	Xã Cao Minh	935		99.195	3.121	36.689		139.005

thainguyen.gov.vn

Phụ lục XIII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ (2)
A	B	1=2+12	2=3+6+9+10+11	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14+15	13	14	15
	TỔNG SỐ	12.617.900	12.554.343	2.917.223	327.353	2.589.870	9.515.484	6.250.987			106.547	15.088	63.557		63.557	
1	Phường Phan Đình Phùng	584.062	584.062	240.091	1.533	238.558	339.331	266.328			1.477	3.164				
2	Phường Linh Sơn	269.798	269.798	96.556	1.000	95.556	172.291	125.252			950					
3	Phường Tích Lương	350.260	350.260	158.266		158.266	191.040	143.853			954					
4	Phường Gia Sàng	153.852	153.852	15.105		15.105	137.960	99.034			787					
5	Phường Quyết Thắng	244.544	244.544	148.298		148.298	83.805	58.250			517	11.924				
6	Phường Quan Triều	202.347	202.347	41.428		41.428	160.172	123.238			747					
7	Xã Tân Cương	240.267	240.267	151.909	33.762	118.147	87.783	59.311			574					
8	Xã Đại Phúc	386.447	386.447	200.808	6.551	194.257	184.884	141.556			756					
9	Xã Đại Từ	136.415	136.415	28.500	3.000	25.500	107.408	70.494			507					
10	Xã Đức Lương	65.543	65.543	5.827	327	5.500	59.396	36.303			320					
11	Xã Phú Thịnh	90.373	90.373	8.000	1.000	7.000	81.994	54.630			379					
12	Xã La Bằng	88.030	88.030	9.827	327	9.500	77.840	52.223			363					
13	Xã Phú Lạc	88.617	88.617	3.500	2.000	1.500	84.720	56.295			397					
14	Xã An Khánh	95.742	95.742	12.327	2.327	10.000	83.027	54.943			388					

STT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số								Trong đó	
															Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)
15	Xã Quân Chu	60.199	60.199	3.000		3.000	56.925	37.199			274					
16	Xã Vạn Phú	80.836	80.836	5.150	1.000	4.150	75.364	51.869			322					
17	Xã Phú Xuyên	82.456	82.456	3.228	328	2.900	78.893	55.109			335					
18	Phường Phổ Yên	257.500	257.500	112.516		112.516	144.265	108.559			719					
19	Phường Vạn Xuân	689.931	689.931	536.015	23.975	512.040	153.149	115.011			767					
20	Phường Trung Thành	176.310	176.310	56.300		56.300	119.327	85.397			683					
21	Phường Phúc Thuận	171.181	171.181	58.264		58.264	112.295	81.353			622					
22	Xã Thành Công	175.253	175.253	86.910		86.910	87.879	64.793			464					
23	Xã Phú Bình	336.499	336.499	163.293	4.800	158.493	172.698	126.802			508					
24	Xã Diềm Thụy	168.858	168.858	20.311	2.312	17.999	148.128	111.142			419					
25	Xã Tân Thành	111.487	111.487	2.737		2.737	108.434	80.345			316					
26	Xã Kha Sơn	207.341	207.341	44.550	8.000	36.550	162.275	117.280			516					
27	Xã Tân Khánh	120.062	120.062	22.193	8.500	13.693	97.558	70.789			311					
28	Xã Đồng Hỷ	161.669	161.669	15.836	9.031	6.805	145.246	112.878			587					
29	Xã Quang Sơn	70.908	70.908	533		533	70.083	52.445			292					
30	Xã Trại Cau	89.760	89.760	371		371	88.995	65.082			394					
31	Xã Nam Hòa	76.968	76.968	2.859		2.859	73.787	54.213			322					
32	Xã Văn Hán	76.119	76.119	2.850		2.850	72.908	51.827			361					
33	Xã Văn Lãng	74.803	74.803	1.952		1.952	72.542	54.177			309					
34	Phường Sông Công	235.023	235.023	169.984		169.984	64.550	40.106			489					
35	Phường Bá Xuyên	186.112	186.112	105.912		105.912	79.718	55.735			482					

STT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)							
36	Phường Bách Quang	97.685	97.685	27.795	154	27.641	69.372	43.531			518					
37	Xã Phú Lương	245.529	245.529	14.125	5.531	8.594	230.510	184.205			894					
38	Xã Vô Tranh	157.072	157.072	1.014		1.014	155.234	112.591			824					
39	Xã Yên Trạch	107.236	107.236	2.943	173	2.770	103.738	75.225			555					
40	Xã Hợp Thành	59.898	59.898	755		755	58.700	35.921			443					
41	Xã Định Hóa	136.722	136.722	8.830	4.158	4.672	127.470	88.161			422					
42	Xã Bình Yên	123.749	123.749	15.637	15.055	582	107.761	76.345			351					
43	Xã Trung Hội	66.226	66.226	995	65	930	64.969	40.839			262					
44	Xã Phụng Tiến	81.083	81.083	4.917	4.620	297	75.900	51.541			266					
45	Xã Phú Đình	54.576	54.576	180	40	140	54.210	37.077			186					
46	Xã Bình Thành	47.547	47.547	259		259	47.101	29.848			187					
47	Xã Kim Phụng	57.903	57.903	398	193	205	57.284	39.307			221					
48	Xã Lam Vỹ	48.363	48.363	215	100	115	47.960	30.510			188					
49	Xã Võ Nhai	133.757	133.757	6.538	3.036	3.502	126.910	101.341			309					
50	Xã Dân Tiến	130.580	130.580	3.338	3.008	330	126.896	99.050			346					
51	Xã Nghinh Tường	76.982	76.982	21		21	76.750	60.315			211					
52	Xã Thần Sa	75.919	75.919	324	213	111	75.390	59.901			205					
53	Xã La Hiên	79.776	79.776	4.128	3.794	334	75.430	58.111			218					
54	Xã Trảng Xá	103.095	103.095	652	472	180	102.205	83.166			238					
55	Xã Sáng Mộc	41.726	41.726	21		21	41.596	33.022			109					
56	Phường Bắc Kạn	268.475	267.556	33.061	12.238	20.823	226.891	83.508			7.604		919		919	

STT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)							
57	Phường Đức Xuân	187.532	187.271	76.058	9.353	66.705	108.239	62.978			2.974	261		261		
58	Xã Phong Quang	64.668	64.535	1.003	1.003		62.204	36.235			1.327	133		133		
59	Xã Phú Thông	155.556	152.851	14.907	12.000	2.907	136.010	52.463			1.935	2.705		2.705		
60	Xã Cẩm Giàng	103.601	103.467	1.067	1.067		100.517	56.901			1.883	134		134		
61	Xã Bạch Thông	62.639	60.887	111	111		59.471	25.138			1.305	1.752		1.752		
62	Xã Vĩnh Thông	69.247	69.247	4.350	4.350		62.718	29.866			2.179					
63	Xã Chợ Mới	272.607	268.066	34.335	17.395	16.940	230.236	139.260			3.495	4.540		4.540		
64	Xã Thanh Thịnh	57.176	54.510	650	650		52.251	24.320			1.609	2.667		2.667		
65	Xã Tân Kỳ	61.084	59.826	3.122	2.506	616	55.192	23.963			1.512	1.257		1.257		
66	Xã Thanh Mai	50.665	50.527				49.039	18.075			1.488	138		138		
67	Xã Yên Bình	53.683	53.288	5.534	5.260	274	46.385	17.022			1.369	395		395		
68	Xã Chợ Đồn	212.928	211.486	14.792	13.260	1.532	190.441	80.834			6.253	1.442		1.442		
69	Xã Yên Phong	82.731	80.863	4.422	4.422		75.660	47.912			780	1.869		1.869		
70	Xã Nghĩa Tá	68.074	65.045	1.460	1.460		62.781	35.865			804	3.029		3.029		
71	Xã Yên Thịnh	55.369	53.201	3.825	3.825		48.725	25.817			651	2.167		2.167		
72	Xã Quảng Bạch	44.036	42.905	5.954	5.954		35.496	17.540			1.455	1.130		1.130		
73	Xã Nam Cường	92.380	89.285	150	150		88.184	61.769			951	3.095		3.095		
74	Xã Đồng Phúc	102.458	99.105	5.299	5.299		91.850	55.951			1.956	3.353		3.353		
75	Xã Côn Minh	71.289	71.289	1.209	809	400	68.682	39.687			1.398					
76	Xã Cường Lợi	63.715	63.393	498	498		61.745	36.055			1.150	322		322		
77	Xã Na Rì	210.420	197.193	16.104	16.104		176.825	84.082			4.264	13.227		13.227		

STT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)							
78	Xã Trần Phú	81.162	81.162	2.884	2.884		76.794	45.659			1.484					
79	Xã Văn Lang	82.050	82.050				80.510	49.615			1.540					
80	Xã Xuân Dương	79.467	79.467	1.258	839	419	76.733	46.677			1.476					
81	Xã Ngân Sơn	236.729	236.368	10.229	10.139	90	221.576	139.110			4.563	361			361	
82	Xã Bằng Vân	47.217	47.217	3.115	3.115		43.193	20.316			909					
83	Xã Thượng Quan	31.192	30.848	3.000	3.000		27.200	12.599			648	344			344	
84	Xã Hiệp Lực	54.372	52.173	1.792	1.792		49.343	26.550			1.038	2.199			2.199	
85	Xã Nà Phặc	58.539	55.733	980	980		53.640	27.997			1.113	2.806			2.806	
86	Xã Ba Bể	111.029	110.843	2.622	2.622		105.851	72.825			2.370	187			187	
87	Xã Chợ Rã	194.325	192.853	12.701	12.293	408	176.161	71.568			3.991	1.472			1.472	
88	Xã Phúc Lộc	103.907	103.084	3.200	3.200		99.327	66.857			557	824			824	
89	Xã Thượng Minh	93.155	90.504	1.388	538	850	86.022	56.485			3.094	2.651			2.651	
90	Xã Bằng Thành	235.571	235.315	14.445	14.445		217.630	116.630			3.240	257			257	
91	Xã Nghiên Loan	128.852	124.048	3.405	3.405		116.912	78.722			3.731	4.803			4.803	
92	Xã Cao Minh	139.005	135.884				132.993	90.307			2.891	3.121			3.121	

Ghi chú: Tổng chi ngân sách địa phương đã bao gồm kinh phí quy hoạch chung cấp xã (29 xã, phường)



Biểu số 42
Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày
23/3/2017 của Chính phủ

Phụ lục XIV

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **24**/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	I=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	7.272.659	2.628.291	4.644.368	0
1	Phường Phan Đình Phùng	506.419	240.091	266.328	
2	Phường Linh Sơn	221.808	96.556	125.252	
3	Phường Tích Lương	302.119	158.266	143.853	
4	Phường Gia Sàng	114.139	15.105	99.034	
5	Phường Quyết Thắng	206.548	148.298	58.250	
6	Phường Quan Triều	164.666	41.428	123.238	
7	Xã Tân Cương	211.290	151.909	59.381	
8	Xã Đại Phúc	348.018	200.808	147.210	
9	Xã Đại Từ	112.915	28.500	84.415	
10	Xã Đức Lương	50.939	5.827	45.112	
11	Xã Phú Thịnh	73.155	8.000	65.155	
12	Xã La Bằng	71.742	9.827	61.915	
13	Xã Phú Lạc	70.726	3.500	67.226	
14	Xã An Khánh	78.896	12.327	66.569	
15	Xã Quân Chu	47.208	3.000	44.208	
16	Xã Vạn Phú	63.190	5.150	58.040	
17	Xã Phú Xuyên	67.134	3.228	63.906	
18	Phường Phổ Yên	221.075	112.516	108.559	
19	Phường Vạn Xuân	651.026	536.015	115.011	
20	Phường Trung Thành	141.697	56.300	85.397	
21	Phường Phúc Thuận	139.617	58.264	81.353	
22	Xã Thành Công	151.703	86.910	64.793	
23	Xã Phú Bình	293.294	163.293	130.001	
24	Xã Diềm Thụy	133.335	20.311	113.024	
25	Xã Tân Thành	84.364	2.737	81.627	
26	Xã Kha Sơn	164.523	44.550	119.973	
27	Xã Tân Khánh	94.337	22.193	72.144	
28	Xã Đồng Hỷ	131.718	15.836	115.882	
29	Xã Quang Sơn	56.043	533	55.510	
30	Xã Trại Cau	68.583	371	68.212	
31	Xã Nam Hòa	60.598	2.859	57.739	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
32	Xã Văn Hán	57.726	2.850	54.876	
33	Xã Văn Lăng	59.075	1.952	57.123	
34	Phường Sông Công	210.250	169.984	40.266	
35	Phường Bá Xuyên	161.647	105.912	55.735	
36	Phường Bách Quang	71.426	27.795	43.631	
37	Xã Phú Lương	222.365	14.125	208.240	
38	Xã Vô Tranh	132.335	1.014	131.321	
39	Xã Yên Trạch	89.169	2.943	86.226	
40	Xã Hợp Thành	45.044	755	44.289	
41	Xã Định Hóa	114.103	8.830	105.273	
42	Xã Bình Yên	103.429	15.637	87.792	
43	Xã Trung Hội	50.316	995	49.321	
44	Xã Phụng Tiến	65.900	4.917	60.983	
45	Xã Phú Đình	43.834	180	43.654	
46	Xã Bình Thành	36.737	259	36.478	
47	Xã Kim Phụng	44.599	398	44.201	
48	Xã Lam Vỹ	37.525	215	37.310	
49	Xã Võ Nhai	118.114	6.538	111.576	
50	Xã Dân Tiến	113.111	3.338	109.773	
51	Xã Nghinh Tường	66.745	21	66.724	
52	Xã Thần Sa	66.045	324	65.721	
53	Xã La Hiên	68.678	4.128	64.550	
54	Xã Trảng Xá	91.620	652	90.968	
55	Xã Sáng Mộc	36.483	21	36.462	
56	Phường Bắc Kạn	919		919	
57	Phường Đức Xuân	261		261	
58	Xã Phong Quang	133		133	
59	Xã Phú Thông	2.705		2.705	
60	Xã Cẩm Giàng	134		134	
61	Xã Bạch Thông	1.752		1.752	
62	Xã Vĩnh Thông	0		0	
63	Xã Chợ Mới	4.540		4.540	
64	Xã Thanh Thịnh	2.667		2.667	
65	Xã Tân Kỳ	1.257		1.257	
66	Xã Thanh Mai	138		138	
67	Xã Yên Bình	395		395	
68	Xã Chợ Đồn	1.442		1.442	
69	Xã Yên Phong	1.869		1.869	
70	Xã Nghĩa Tá	3.029		3.029	
71	Xã Yên Thịnh	2.167		2.167	
72	Xã Quảng Bạch	1.130		1.130	
73	Xã Nam Cường	3.095		3.095	
74	Xã Đồng Phúc	3.353		3.353	
75	Xã Côn Minh	0		0	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
76	Xã Cường Lợi	322		322	
77	Xã Na Rì	13.227		13.227	
78	Xã Trần Phú	0		0	
79	Xã Văn Lang	0		0	
80	Xã Xuân Dương	0		0	
81	Xã Ngân Sơn	361		361	
82	Xã Bằng Vân	0		0	
83	Xã Thượng Quan	344		344	
84	Xã Hiệp Lực	2.199		2.199	
85	Xã Nà Phặc	2.806		2.806	
86	Xã Ba Bể	187		187	
87	Xã Chợ Rã	1.472		1.472	
88	Xã Phúc Lộc	824		824	
89	Xã Thượng Minh	2.651		2.651	
90	Xã Bằng Thành	257		257	
91	Xã Nghiên Loan	4.803		4.803	
92	Xã Cao Minh	3.121		3.121	